

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DPR)

## CTCP Cao su Đồng Phú

Ngày 31/12/2024	38,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.2%	-5.0%	-8.9%

DT thuần 2024	1,225
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 184  17.6%	

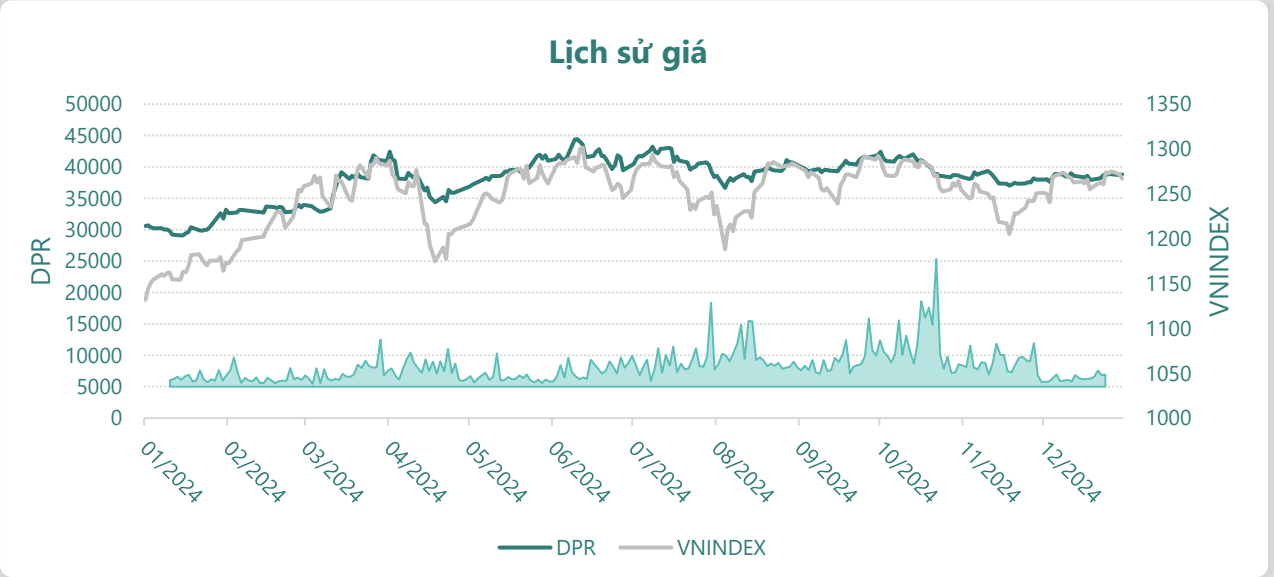
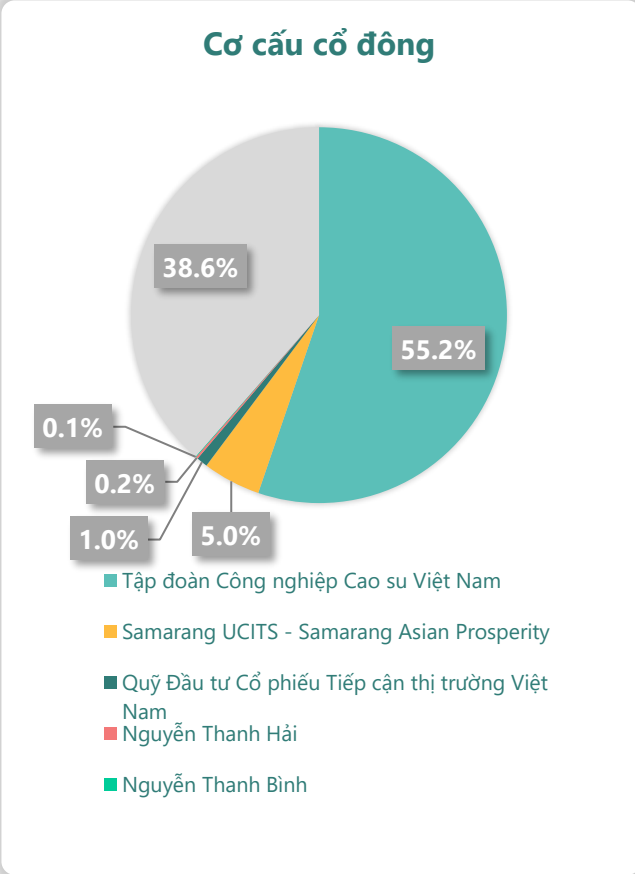
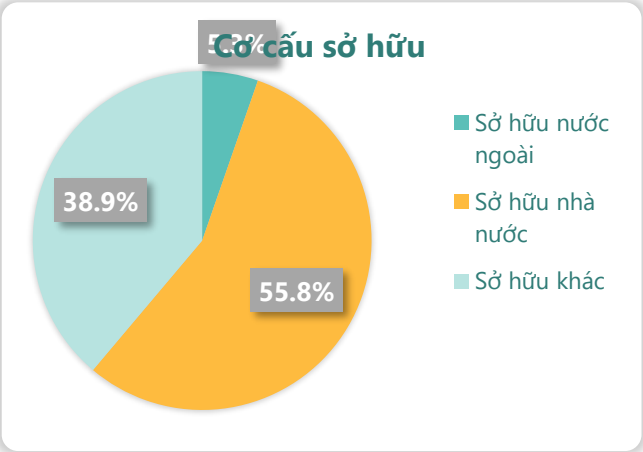
LN thuần 2024	346
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 74.0  26.9%	

LN sau thuế 2024	344
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 90.0  35.5%	

Tỷ suất lãi EBIT 2024	32.9%
YoY: +/-▲ 3.7%	

ROE 2024	8.8%
YoY: +/-▲ 1.9%	

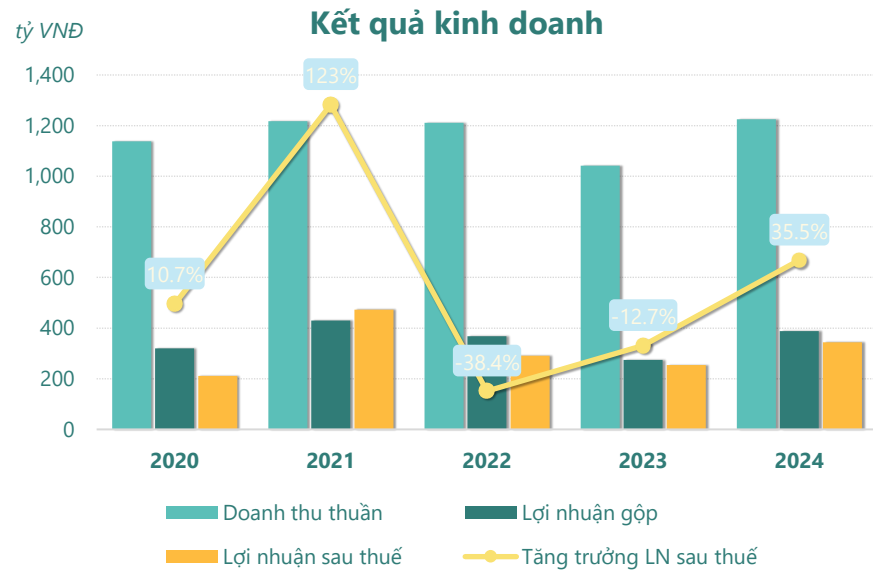
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	29,082 - 44,419
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,371
Số lượng CPLH (CP)	86,885,932
KLGD BQ 20 phiên (CP)	284,965
Sở hữu nước ngoài	5.3%
Beta	1.28
EPS	3,217
P/E	12.1



Năm **2024**, **DPR** ghi nhận doanh thu thuần **1,225** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **344.3** tỷ đồng, lần lượt **tăng 17.6%** và **tăng 35.5%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.85%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

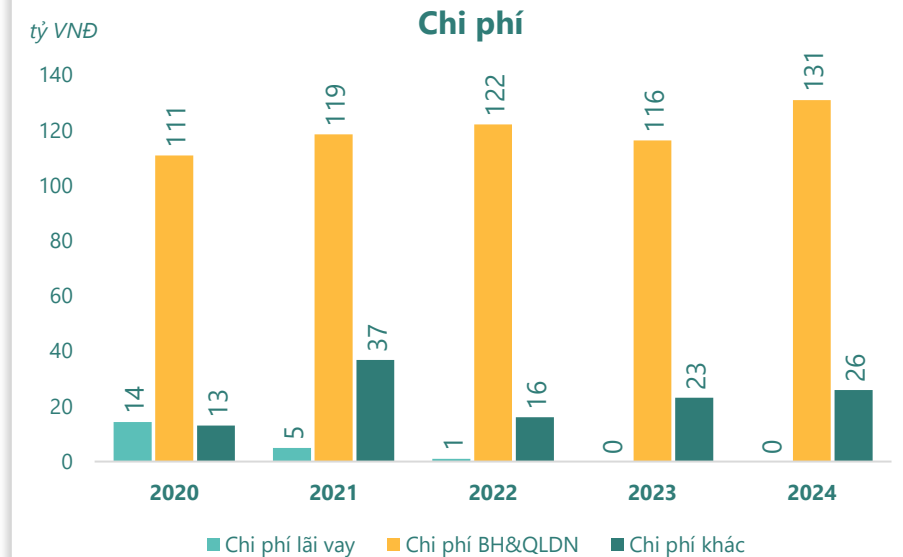
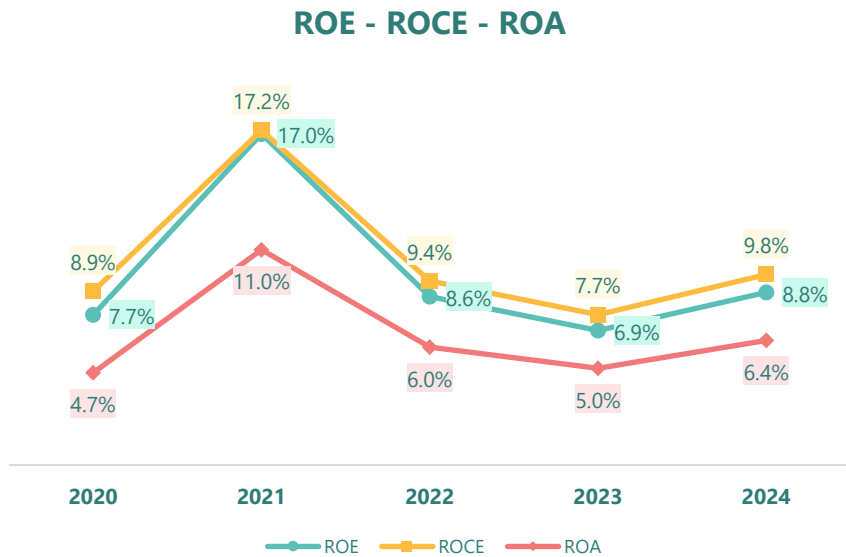
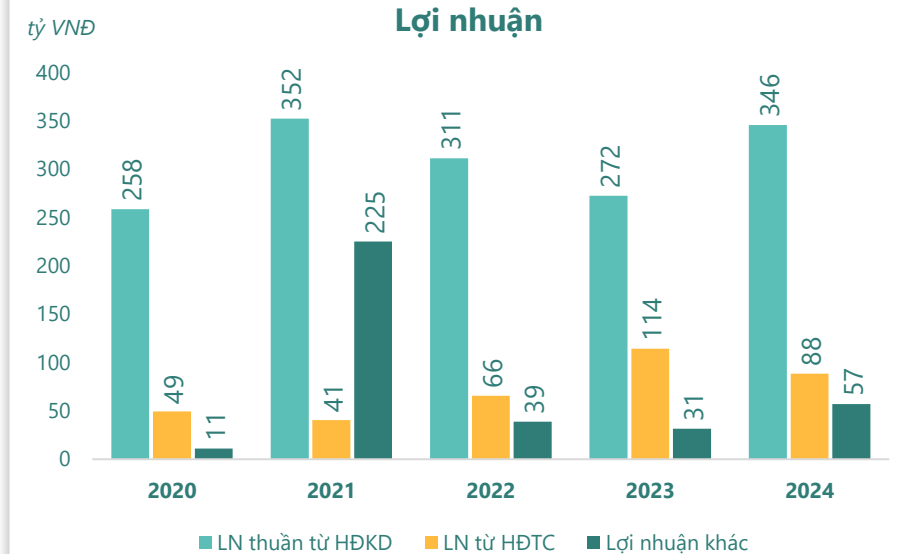
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, DPR có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **345.7** tỷ đồng, **tăng lên 73.23** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (308.0 tỷ đồng) là 37.70 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

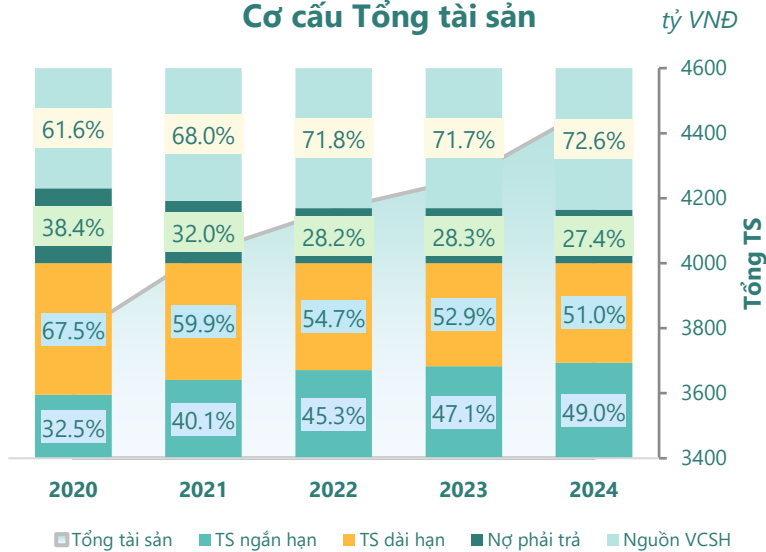
**Chi phí lãi vay không đổi** so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **130.9** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **25.90** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của DPR năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **8.85%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

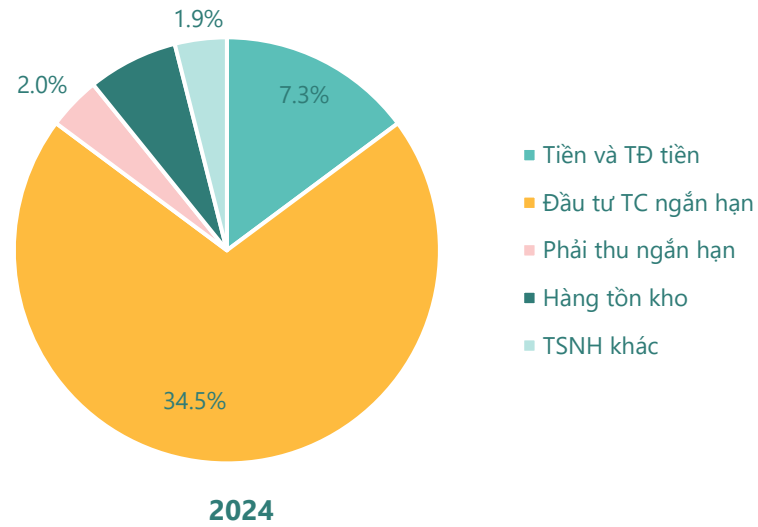


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

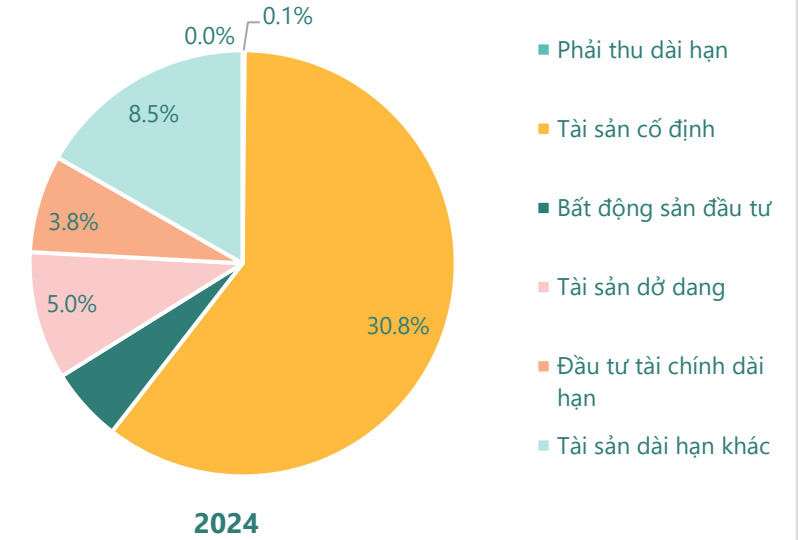
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DPR** năm 2024 tăng trưởng **5.29%** so với năm trước, đạt **4,483** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 49.0% và 51.0%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 72.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của DPR đạt **2,195** tỷ đồng, tăng trưởng **9.44%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **49.0%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **34.5%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 7.26% trên tổng tài sản.

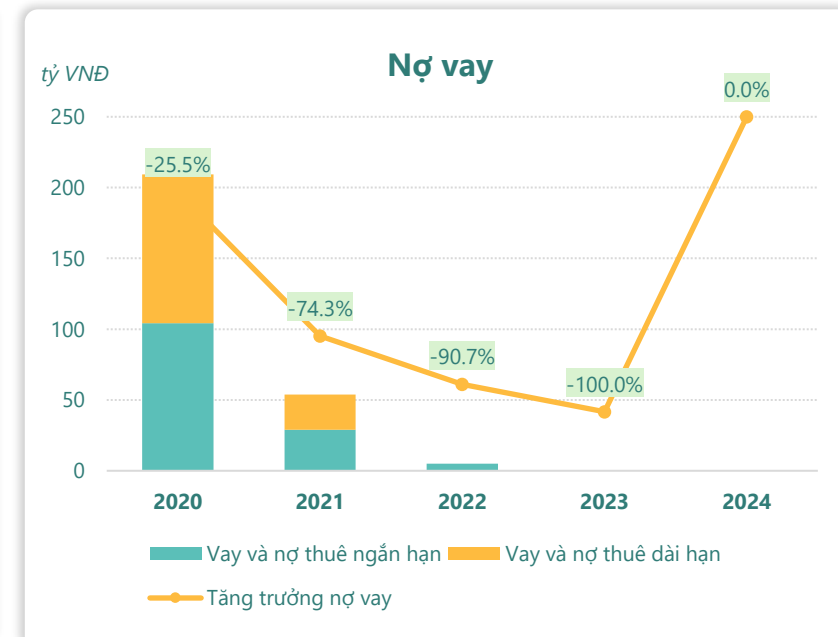
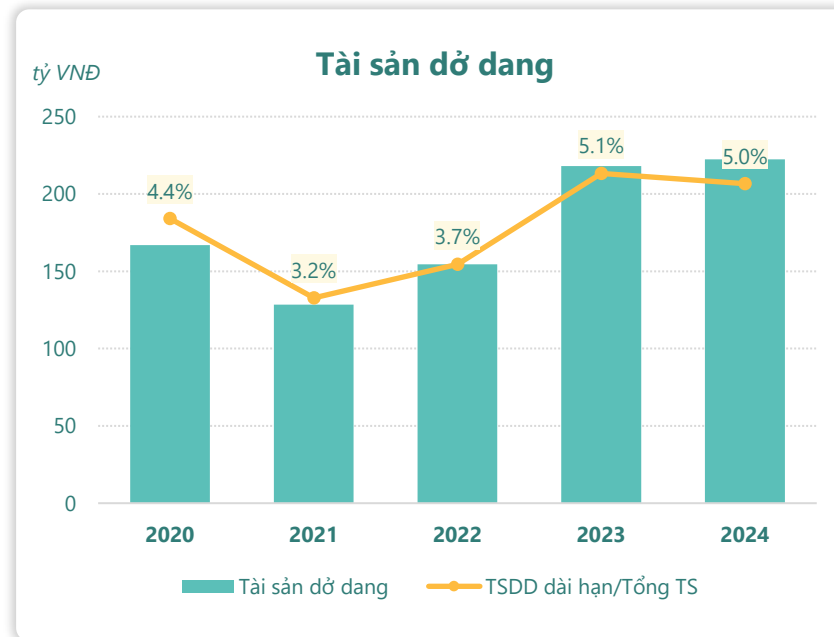
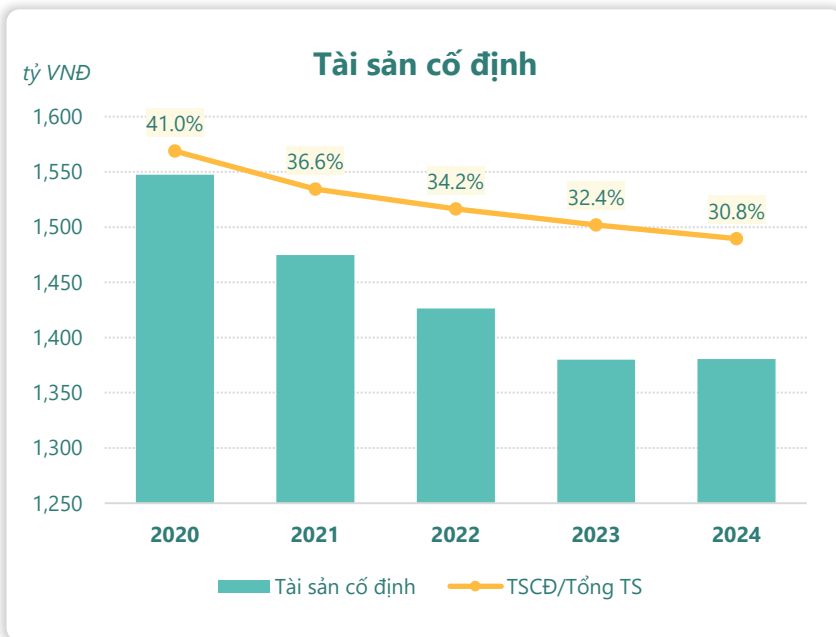
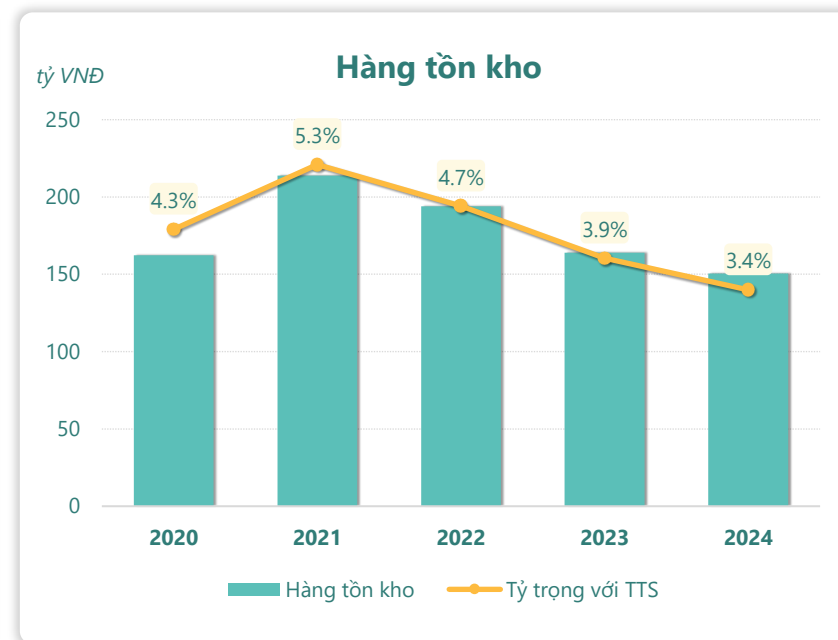
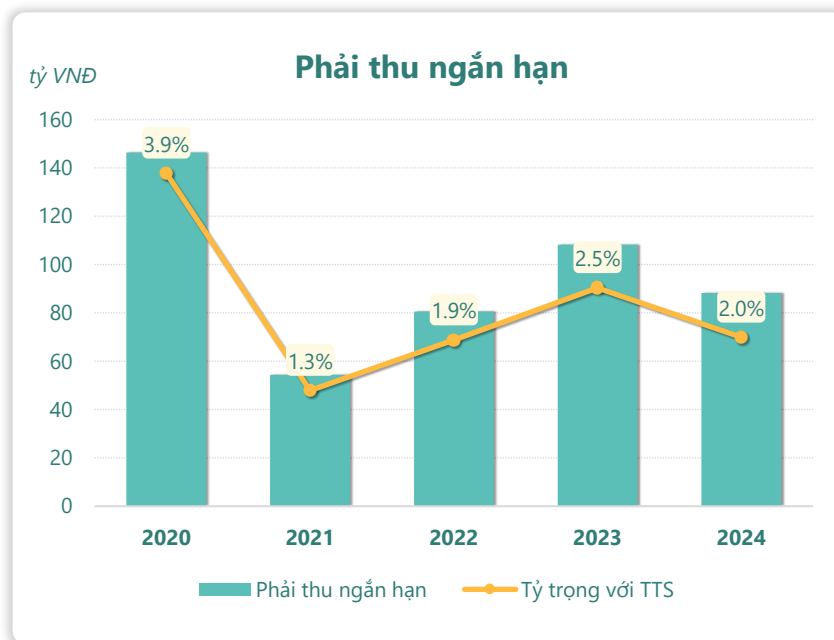
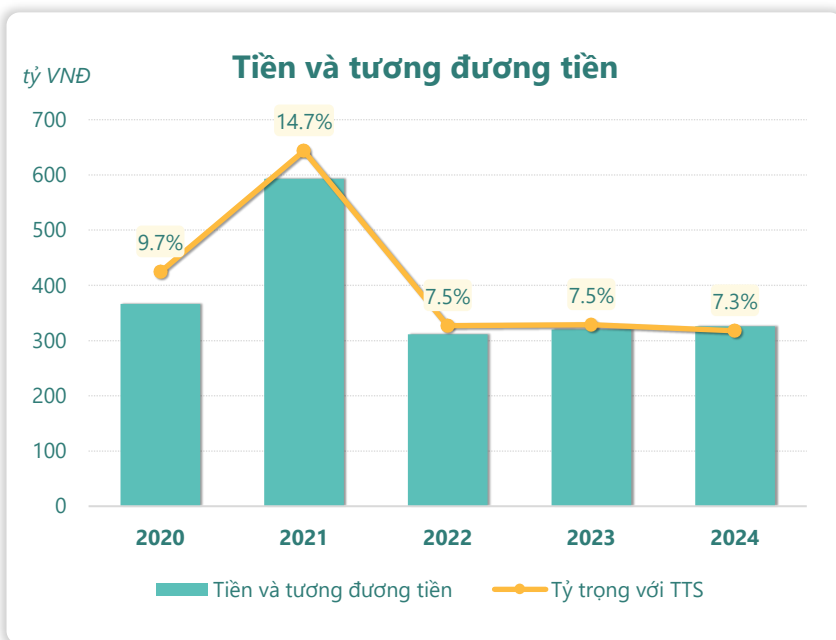
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **1.58%** so với năm trước và đạt **2,288** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **51.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **30.8%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 8.53%.

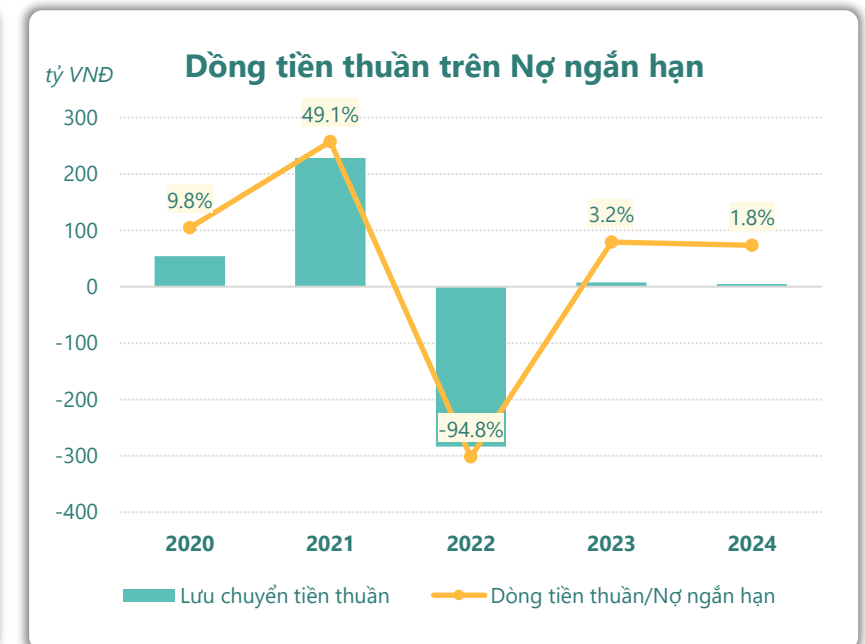
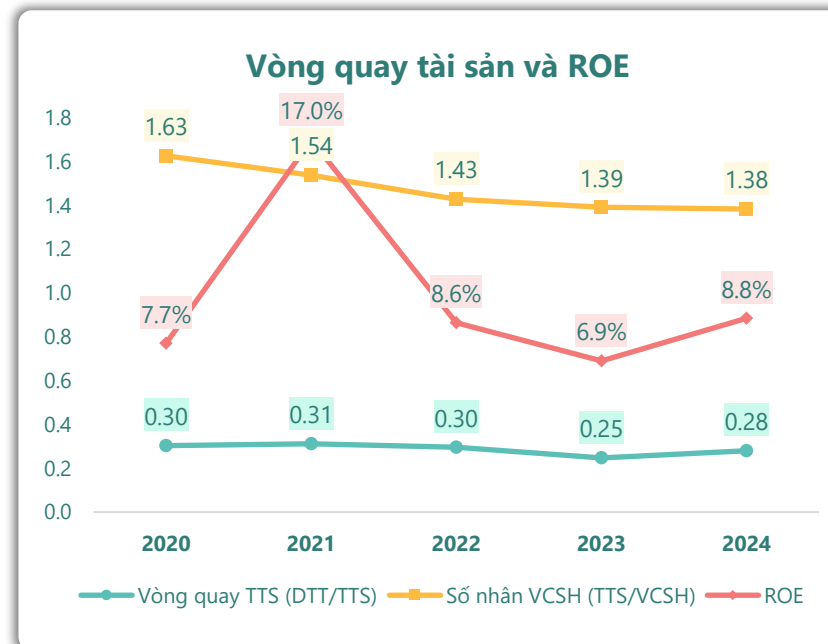
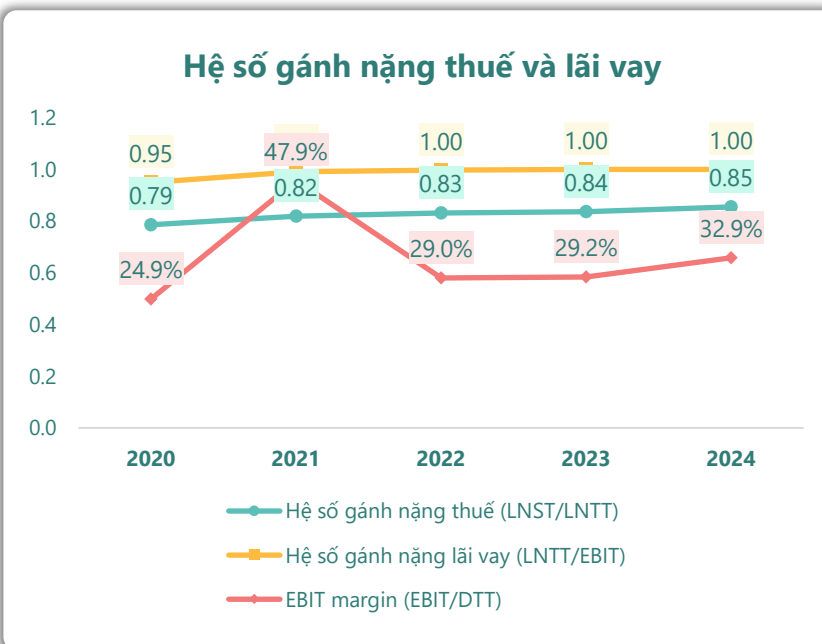
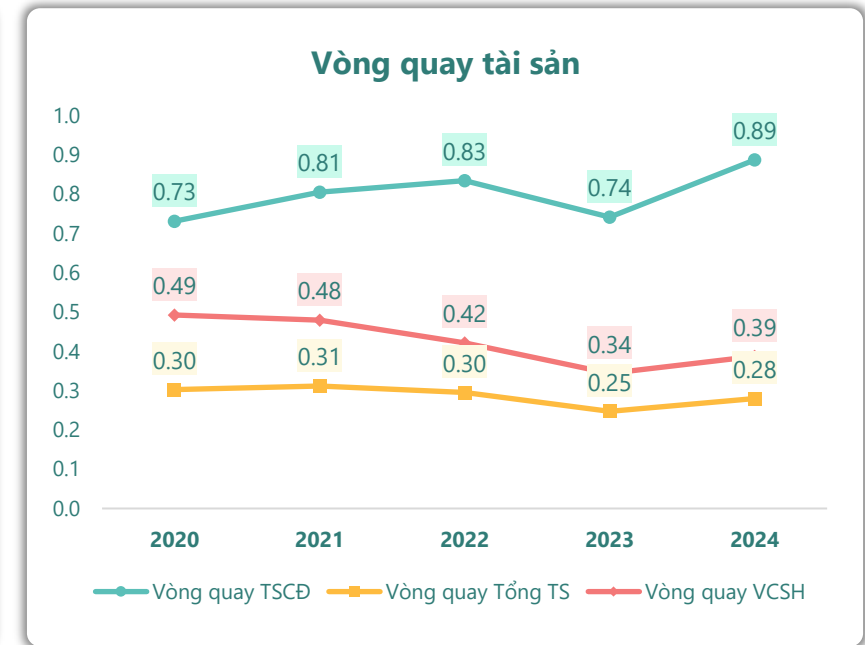
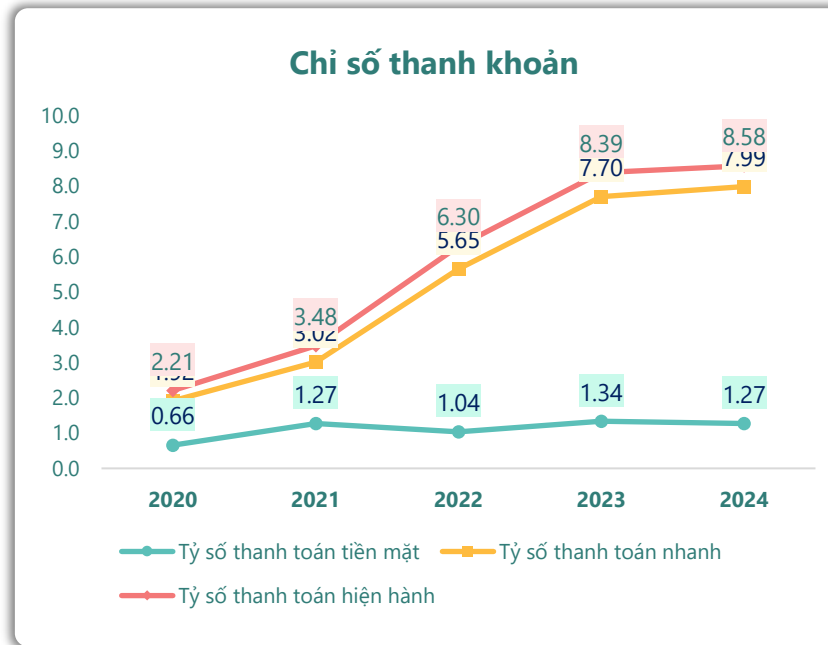
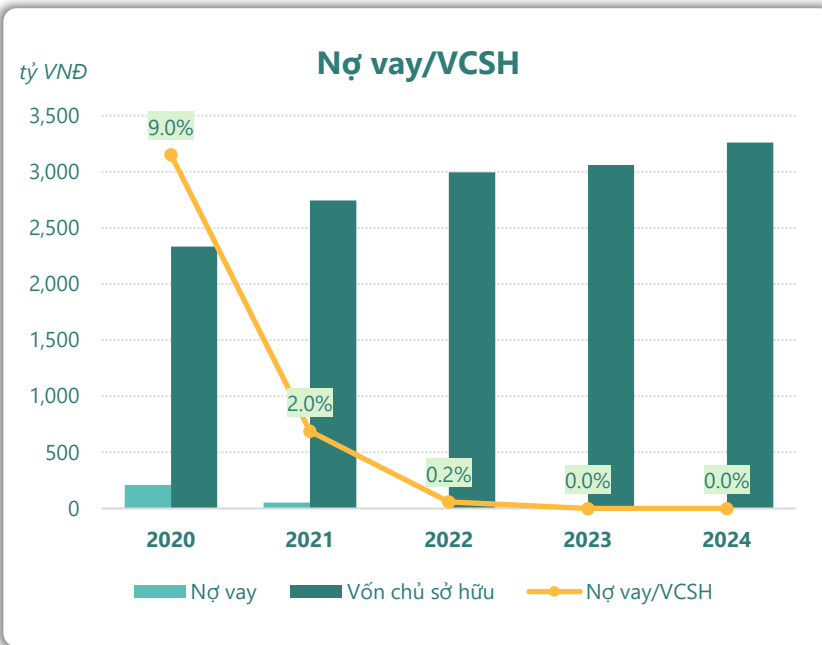
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



### KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,217</b>	<b>1,211</b>	<b>1,041</b>	<b>1,225</b>
Giá vốn hàng bán	787	843	767	836
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>430</b>	<b>368</b>	<b>274</b>	<b>388</b>
Doanh thu HĐTC	47.5	67.7	120	97.9
Chi phí TC	6.90	2.02	5.77	9.47
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>4.99</b>	<b>0.96</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	32.9	26.8	22.1	20.1
Chi phí QLDN	85.7	95.3	94.2	111
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>352</b>	<b>311</b>	<b>272</b>	<b>346</b>
Lợi nhuận khác	225	39.0	31.5	57.0
<b>LN trước thuế</b>	<b>577</b>	<b>350</b>	<b>304</b>	<b>403</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>473</b>	<b>291</b>	<b>254</b>	<b>344</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>431</b>	<b>248</b>	<b>209</b>	<b>279</b>

### LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	707	283	230	424
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-313	-346	-86.3	-170
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-165	-220	-136	-250
Tiền đầu kỳ	366	593	311	320
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>229</b>	<b>-284</b>	<b>7.58</b>	<b>4.56</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-1.63	1.63	1.15	1.22
Tiền cuối kỳ	593	311	320	326

### CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>4,032</b>	<b>4,165</b>	<b>4,258</b>	<b>4,483</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,618</b>	<b>1,885</b>	<b>2,006</b>	<b>2,195</b>
Tiền và tương đương tiền	593	311	320	326
Đầu tư tài chính ngắn hạn	698	1,209	1,303	1,545
Phải thu ngắn hạn	54.3	80.6	108	88.2
Hàng tồn kho	214	194	164	151
Tài sản ngắn hạn khác	59.4	90.4	111	86.5
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,414</b>	<b>2,280</b>	<b>2,252</b>	<b>2,288</b>
Phải thu dài hạn	44.6	5.38	3.53	3.60
Tài sản cố định	1,475	1,426	1,380	1,381
Bất động sản đầu tư	162	150	140	129
Tài sản dở dang	129	154	218	222
Đầu tư tài chính dài hạn	141	124	119	170
Tài sản dài hạn khác	463	419	392	383
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,290</b>	<b>1,174</b>	<b>1,204</b>	<b>1,228</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>465</b>	<b>299</b>	<b>239</b>	<b>256</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	29.0	5.00	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	7.62	5.29	5.34	5.79
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>824</b>	<b>874</b>	<b>965</b>	<b>972</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	24.9	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,743</b>	<b>2,991</b>	<b>3,054</b>	<b>3,255</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,744</b>	<b>2,995</b>	<b>3,059</b>	<b>3,260</b>
Vốn điều lệ	430	430	869	869
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>-1.85</b>	<b>-3.29</b>	<b>-4.88</b>	<b>-4.94</b>